

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2025/KDTM-ST
Ngày: 21/5/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước

2. Bà Đinh Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Lê Quang Đạo – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 482/2024/TLST-KDTM ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3287/2025/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 4118/2025/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên T1

Địa chỉ trụ sở: Số G Khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Trần Thu N, sinh năm: 1999; Địa chỉ: Số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 18/2024/UQ-PC/TMĐT ngày 10/7/2024), (có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH X

Địa chỉ trụ sở: Số F đường N, Khu phố E, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1993, địa chỉ liên hệ: Số F đường N, Khu phố E, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số

011/2025/GUQ/BGD/NVC ngày 28/3/2025), (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2024, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1 có bà Võ Trần Thu N làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/6/2023, Công ty TNHH Một thành viên T1 (viết tắt là “Công ty T1”) và Công ty TNHH X (viết tắt là “Công ty X”) có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 316/2023/HĐMB/TMĐT về việc Công ty T1 bán các sản phẩm gạch mang thương hiệu Đ cho Công ty X để thi công Công trình khu dân cư Vạn P, tại địa chỉ: Quốc lộ A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 1.105.062.750 (Một tỷ, một trăm lẻ năm triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Thực hiện Hợp đồng nêu trên, từ ngày 03/6/2023 đến ngày 26/7/2023, Công ty T1 đã giao hàng đúng và đủ theo hợp đồng cho Công ty X, số lượng hàng đã giao đều được đại diện Công ty T1 và Công ty X ký xác nhận tại các biên bản giao nhận hàng đính kèm. Tổng giá trị hợp đồng đã thực hiện trên thực tế và xuất hóa đơn là 1.094.067.000 (Một tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng. Công ty X đã thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền là 596.123.148 (Năm trăm chín mươi sáu triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi tám) đồng.

Như vậy, tổng số tiền Công ty X còn nợ Công ty T1 là 497.943.852 (Bốn trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm năm mươi hai) đồng.

Theo quy định tại khoản 6.2 Điều 6 của hợp đồng mua bán hàng hóa số 316/2023/HĐMB/TMĐT, hai bên có thỏa thuận: Công ty X phải thanh toán cho Công ty T1 100% giá trị các đợt giao hàng trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Công ty X nhận được hồ sơ thanh toán. Ngày 04/8/2023, Công ty T1 đã bàn giao các chứng từ cho Công ty X. Theo đó, Công ty X phải thanh toán toàn bộ công nợ cho Công ty T1 chậm nhất ngày 14/8/2023. Tuy nhiên, kể từ đợt thanh toán cuối ngày 20/7/2023 đến thời điểm khởi kiện, Công ty X không thanh toán thêm cho Công ty T1 bất kỳ khoản tiền nào. Nay Công ty T1 yêu cầu Công ty X có trách nhiệm trả cho Công ty T1 tổng cộng số tiền còn thiếu tính đến ngày 21/5/2025 là 658.779.716 (S trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm mười sáu) đồng bao gồm: Nợ gốc là 497.943.852 đồng, nợ lãi là 160.835.864 đồng.

Bị đơn Công ty X do ông Nguyễn Duy L làm đại diện theo ủy quyền vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có lời trình bày như sau:

Bị đơn xác nhận lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về

thời điểm ký kết hợp đồng, số hợp đồng, giá trị hợp đồng được ký kết giữa hai bên và số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là sự thật. Nay bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 497.943.852 (Bốn trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm năm mươi hai) đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phía bị đơn đồng ý trả số tiền nợ gốc theo phương thức trong tháng 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2025 và tháng 01/2026, tháng 02/2026, mỗi tháng thanh toán số tiền nợ gốc 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, tháng 3/2026, bị đơn thanh toán hết số tiền còn lại là 47.943.852 đồng. Đối với yêu cầu tiền lãi, phía bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn tiền lãi cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định Công ty X còn nợ Công ty T1 số tiền nợ gốc là 497.943.852 đồng, nợ lãi là 160.835.864 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Công ty X về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn Công ty X có trụ sở tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã thực hiện tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự trong vụ án, bị đơn Công ty X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227,

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty X.

[2] Về nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu buộc Công ty X thanh toán cho Công ty T1 số tiền nợ gốc là 497.943.852 đồng, nợ lãi là 160.835.864 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên thừa nhận, Công ty T1 và Công ty X có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 316/2023/HĐMB/TMĐT ngày 03/6/2023. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty T1 cấp ngày 21/11/2008; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty X cấp ngày 01/6/2009. Hợp đồng nêu trên giữa hai bên là tự nguyện, nội dung trong hợp đồng đều thể hiện phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh, do người có thẩm quyền ký kết. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định của Luật Thương mại 2005, giao dịch này phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày 03/6/2023 đến ngày 26/7/2023 Công ty T1 đã giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng tổng cộng 1.094.067.000 đồng, Công ty X đã thanh toán số tiền 596.123.148 đồng, còn nợ số tiền 497.943.852 đồng. Hai bên đã tiến hành ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/12/2023 với nội dung tính đến ngày 30/11/2023, Công ty X còn nợ Công ty T1 số tiền 497.943.852 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Duy L là đại diện theo ủy quyền của bị đơn có lời khai xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 497.943.852 đồng, bị đơn đồng ý trả số tiền nợ gốc theo phương thức trong tháng 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2025 và tháng 01/2026, tháng 02/2026, mỗi tháng thanh toán số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, tháng 3/2026, bị đơn thanh toán hết số tiền còn lại là 47.943.852 đồng. Điều này không được nguyên đơn đồng ý. Xét thấy, việc bị đơn không thanh toán tiền mua hàng, kéo dài thời gian trả nợ đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các Điều 24, Điều 50 và Điều 55 Luật Thương mại năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019), yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Công ty X trả số tiền còn thiếu là 497.943.852 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán: Ngày 04/8/2023, nguyên đơn bàn giao các chứng từ cho Công ty X. Căn cứ khoản 6.2 Điều 6 của hợp đồng mua bán hàng hóa số 316/2023/HĐMB/TMĐT ngày 03/6/2023 thì bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 100% giá trị các đợt giao hàng trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày bị đơn nhận được hồ sơ thanh toán nhưng bị đơn đã không thanh toán cho nguyên đơn nên kể từ ngày 14/8/2023, tiền lãi chậm thanh toán sẽ phát sinh. Tại khoản 6.7 Điều 6 của hợp đồng số 316/2023/HĐMB/TMĐT ngày 03/6/2023, các bên thỏa thuận lãi suất 0.05%/ngày. Căn cứ quy định tại Điều 306 Luật Thương

mại năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019), nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất với số tiền 160.835.864 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với tiền lãi kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nguyên đơn tự nguyện yêu cầu bị đơn chỉ phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được ghi nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của Công ty T1 được chấp nhận nên Công ty X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Công ty T1.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1.

Buộc Công ty TNHH X có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Một thành viên T1 tổng cộng số tiền còn thiếu tính đến ngày 21/5/2025 là 658.779.716 (S trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm mười sáu) đồng bao gồm: Nợ gốc là 497.943.852 đồng, nợ lãi là 160.835.864 đồng.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH X không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán số tiền trên, Công ty TNHH X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH X phải chịu án phí sơ thẩm là 30.351.189 (Ba mươi triệu, ba trăm năm mươi một nghìn, một trăm tám mươi chín) đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH Một thành viên T1 đã nộp 13.557.277 (Mười ba triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, hai trăm bảy mươi bảy) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0067199 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 13/11/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Công ty TNHH Một thành viên T1 có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH X vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ./.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Hoài